UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: 4924/QĐ-LĐTBXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-STC ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài chính về việc giao bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng KHTC Sở;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (kèm theo Biểu số 65/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- GĐ, PGĐ Sở;
- CBCC khối VPS;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH ĐỒNG NAI

Huỳnh Văn Tịnh

Đơn vị: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Chương: 424

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 492a /QĐ-LĐTBXH ngày 25/9/2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	274.852.006.569	274.852.006.569
1	**Chi quản lý hành chính**	**13.131.586.554**	**13.131.586.554**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*12.551.631.946*	*12.551.631.946*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	*579.954.608*	*579.954.608*
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**64.382.426.094**	**64.382.426.094**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*6.900.000.000*	*6.900.000.000*
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*57.482.426.094*	*57.482.426.094*
3	**Chi bảo đảm xã hội**	**192.136.819.598**	**192.136.819.598**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*37.345.227.577*	*37.345.227.577*
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*154.791.592.021*	*154.791.592.021*
4	**Chi Chương trình mục tiêu**	**760.954.700**	**760.954.700**
1	Chương trình mục tiêu giáo dục nghệ nghiệp – Việc làm ATLĐ	485.424.300	485.424.300
2	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	275.530.400	275.530.400
5	**Chi các nguồn viện trợ, chi khác**	4.440.219.623	4.440.219.623

(kèm theo Biên bản Thẩm tra quyết toán ngày 18/5/2019 và thông báo thẩm tra quyết toán số 41/STC-TCHCSN ngày 10/9/2019)